

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025**ĐỀ THI CHÍNH THỨC****Môn thi: TIẾNG ANH***(Đề thi có 04 trang)**Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề***Họ, tên thí sinh:****Số báo danh:****Mã đề: 1101****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	2. C	3. A	4. C	5. A	6. B	7. D	8. A	9. C	10. B
11. A	12. C	13. C	14. C	15. A	16. C	17. A	18. B	19. B	20. B
21. A	22. D	23. B	24. D	25. C	26. A	27. D	28. B	29. B	30. B
31. A	32. D	33. C	34. C	35. C	36. D	37. D	38. D	39. C	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Question 1. A****Phương pháp:**

Dựa vào quy tắc liên từ “or” nối hai cụm từ cùng loại, trước “or” là cụm “being unable to get what we want if we delay booking” => xác định được chỗ trống bắt đầu với V-ing.

All holidays involve some element of risk, whether in the form of illness, bad weather, being unable to get what we want if we delay booking, or (1) _____.

(Tất cả các kỳ nghỉ đều tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro, có thể là bệnh tật, thời tiết xấu, không thể có được thứ mình muốn nếu trì hoãn việc đặt phòng, hoặc (1) _____.)

Cách giải:

A. for a certain product to be seen directly => bắt đầu bằng giới từ “for”, sai ngữ pháp

(để được xem trực tiếp một sản phẩm nào đó)

B. what are the products we will be certainly seeing directly => bắt đầu bằng từ để hỏi “what”, sai ngữ pháp

(những sản phẩm nào chúng ta chắc chắn sẽ được xem trực tiếp)

C. until we certainly see its products directly => bắt đầu bằng liên từ “until”, sai ngữ pháp

(cho đến khi chúng ta chắc chắn được xem trực tiếp sản phẩm đó)

D. being uncertain about the product until seeing it directly => bắt đầu bằng “being”, đúng ngữ pháp

(không chắc chắn về sản phẩm cho đến khi được xem trực tiếp)

Câu hoàn chỉnh: All holidays involve some element of risk, whether in the form of illness, bad weather, being unable to get what we want if we delay booking, or (1) **being uncertain about the product until seeing it directly.**

(Tất cả các kỳ nghỉ đều tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro, có thể là bệnh tật, thời tiết xấu, không thể có được thứ mình muốn nếu trì hoãn việc đặt phòng, hoặc (1) không chắc chắn về sản phẩm cho đến khi được xem trực tiếp.)

Đáp án: A

Question 2. C**Phương pháp:**

Dựa vào dấu phẩy trước chỗ trống và cách sử dụng của các liên từ để loại đáp án sai.

Some tourists, of course, relish a degree of risk, as this gives an edge of excitement to the holiday, (2) _____.

(Tất nhiên, một số du khách thích mạo hiểm ở một mức độ nào đó, vì điều này mang lại sự phấn khích cho kỳ nghỉ, (2) _____.)

Cách giải:

A. but do not present any risks and barriers to tourism itself => không phù hợp với ngữ cảnh của câu
(nhưng không gây ra bất kỳ rủi ro và rào cản nào cho bản thân ngành du lịch)

B. if the barrier of tourism itself is not in the presence of risk => khi “if” đứng giữa câu trước nó không cần có dấu phẩy; sai ngữ pháp

(nếu rào cản của bản thân ngành du lịch không nằm ở sự hiện diện của rủi ro)

C. so the presence of risk is not in itself a barrier to tourism => phù hợp với ngữ cảnh của câu
(vì vậy sự hiện diện của rủi ro tự nó không phải là rào cản đối với ngành du lịch)

D. and tourism itself does not present any barriers or risks => không phù hợp với ngữ cảnh của câu
(và bản thân ngành du lịch không gây ra bất kỳ rào cản hoặc rủi ro nào)

Câu hoàn chỉnh: Some tourists, of course, relish a degree of risk, as this gives an edge of excitement to the holiday, (2) **so the presence of risk is not in itself a barrier to tourism.**

(Tất nhiên, một số du khách thích mạo hiểm ở một mức độ nào đó, vì điều này mang lại sự phấn khích cho kỳ nghỉ, (2) vì vậy sự hiện diện của rủi ro tự nó không phải là rào cản đối với ngành du lịch.)

Đáp án: C

Question 3. A**Phương pháp:**

Vì chỗ trống cần một câu hoàn chỉnh nên cần dựa vào nghĩa của các câu trước và sau nó để xác định sự tương quan từ đó chọn đáp án có nghĩa phù hợp với cả đoạn.

Others, however, are risk averse and will studiously avoid risk wherever possible. Clearly, the significance of the risk will be a key factor. (3) _____. The risk averse will book early, choose to return to the same resort and hotel they have visited, knowing its reliability, or book a package tour rather than travel independently.

(Tuy nhiên, những người khác lại e ngại rủi ro và sẽ cố gắng tránh rủi ro bất cứ khi nào có thể. Rõ ràng, mức độ nghiêm trọng của rủi ro sẽ là một yếu tố then chốt. (3) _____. Những người e ngại rủi ro sẽ đặt phòng sớm, chọn quay lại cùng một khu nghỉ dưỡng và khách sạn mà họ đã đến, vì biết rõ độ tin cậy của nó, hoặc đặt tour trọn gói thay vì đi du lịch tự túc.)

Cách giải:

A. As a result, there will be much less concern about the risk of poor weather than about the risk of crime => phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Do đó, mối lo ngại về rủi ro thời tiết xấu sẽ ít hơn nhiều so với rủi ro tội phạm)

B. Similarly, the concern about the risk of poor weather will be much greater than that about the risk of crime => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Tương tự, mối lo ngại về rủi ro thời tiết xấu sẽ lớn hơn nhiều so với rủi ro tội phạm)

C. As earlier mentioned, the risk of crime will be of much greater concern to people than that of poor weather => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Như đã đề cập trước đó, rủi ro tội phạm sẽ là mối lo ngại lớn hơn nhiều đối với mọi người so với rủi ro thời tiết xấu)

D. People, by contrast, will be far less concerned about the risk of crime than about that of poor weather => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Ngược lại, mọi người sẽ ít lo ngại về rủi ro tội phạm hơn nhiều so với rủi ro thời tiết xấu)

Đoạn hoàn chỉnh: Others, however, are risk averse and will studiously avoid risk wherever possible. Clearly, the significance of the risk will be a key factor. (3) **As a result, there will be much less concern about the risk of poor weather than about the risk of crime.** The risk averse will book early, choose to return to the same resort and hotel they have visited, knowing its reliability, or book a package tour rather than travel independently.

(Tuy nhiên, những người khác lại e ngại rủi ro và sẽ cố gắng tránh rủi ro bất cứ khi nào có thể. Rõ ràng, mức độ nghiêm trọng của rủi ro sẽ là một yếu tố then chốt. (3) Do đó, mối lo ngại về rủi ro thời tiết xấu sẽ ít hơn nhiều so với rủi ro tội phạm. Những người e ngại rủi ro sẽ đặt phòng sớm, chọn quay lại cùng một khu nghỉ dưỡng và khách sạn mà họ đã đến, vì biết rõ độ tin cậy của nó, hoặc đặt tour trọn gói thay vì đi du lịch tự túc.)

Đáp án: A

Question 4. C

Phương pháp:

Vì chỗ trống cần một câu hoàn chỉnh nên cần dựa vào nghĩa của các câu trước và sau nó để xác định sự tương quan từ đó chọn đáp án có nghĩa phù hợp với cả đoạn.

(4) _____. There is evidence that much of the continuing reluctance shown by some tourists to seek information and make bookings through Internet providers can be attributed to, in part, the lack of face-to-face contact with a trusted-and, hopefully, expert - travel agent and, in part, (5) _____ in favour of the information provider.

((4) _____. Có bằng chứng cho thấy phần lớn sự miễn cưỡng liên tục của một số khách du lịch trong việc tìm kiếm thông tin và đặt chỗ thông qua các nhà cung cấp dịch vụ Internet một phần có thể là do thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với một đại lý du lịch đáng tin cậy - và hy vọng là chuyên gia - và một phần (5) _____ ủng hộ nhà cung cấp thông tin.)

Cách giải:

A. Holidays are also booked after customers choose factors and methods without risk => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Kỳ nghỉ cũng được đặt sau khi khách hàng chọn các yếu tố và phương pháp không có rủi ro)

B. Customers also book their holidays by choosing the methods without risky factors => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Khách hàng cũng đặt kỳ nghỉ của họ bằng cách chọn các phương pháp không có yếu tố rủi ro)

C. Risk is also a factor in the methods chosen by customers to book their holidays => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Rủi ro cũng là một yếu tố trong các phương pháp mà khách hàng lựa chọn để đặt kỳ nghỉ của họ)

D. Also, the factors and methods customers choose to book their holidays are risky => không phù hợp với ngữ cảnh của cả đoạn

(Ngoài ra, các yếu tố và phương pháp mà khách hàng chọn để đặt kỳ nghỉ của họ là rủi ro)

Đoạn hoàn chỉnh: **(4) Risk is also a factor in the methods chosen by customers to book their holidays.**

There is evidence that much of the continuing reluctance shown by some tourists to seek information and make bookings through Internet providers can be attributed to, in part, the lack of face-to-face contact with a trusted-and, hopefully, expert - travel agent and, in part, **(5)** _____ in favour of the information provider.

((4) Rủi ro cũng là một yếu tố trong các phương pháp mà khách hàng lựa chọn để đặt kỳ nghỉ của họ. Có bằng chứng cho thấy phần lớn sự miễn cưỡng liên tục của một số khách du lịch trong việc tìm kiếm thông tin và đặt chỗ thông qua các nhà cung cấp dịch vụ Internet một phần có thể là do thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với một đại lý du lịch đáng tin cậy - và hy vọng là chuyên gia - và một phần (5) _____ ủng hộ nhà cung cấp thông tin.)

Đáp án: C

Question 5. A

Phương pháp:

Dựa vào trước liên từ “and” là các cụm danh từ “the lack of face-to-face contact with a trusted-and, hopefully, expert - travel agent” xác định được sau chỗ trống cụm danh từ.

There is evidence that much of the continuing reluctance shown by some tourists to seek information and make bookings through Internet providers can be attributed to, in part, the lack of face-to-face contact with a trusted-and, hopefully, expert - travel agent and, in part, (5) _____ in favour of the information provider.

(Có bằng chứng cho thấy phần lớn sự miễn cưỡng liên tục của một số khách du lịch trong việc tìm kiếm thông tin và đặt chỗ thông qua các nhà cung cấp dịch vụ Internet có thể một phần là do thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với một đại lý du lịch đáng tin cậy - và hy vọng là chuyên gia - và một phần là (5) _____ có lợi cho nhà cung cấp thông tin.)

Cách giải:

A. the suspicion that information received through the Internet will be biased => bắt đầu bằng cụm danh từ; đúng ngữ pháp và phù hợp với ngữ cảnh

(*ngghi ngờ rằng thông tin nhận được qua Internet sẽ bị thiên vị*)

B. due to the Internet, through which biased and suspicious information is received => bắt đầu bằng cụm liên từ “due to”; sai ngữ pháp

(*do Internet, qua đó thông tin bị thiên vị và đáng ngờ được tiếp nhận*)

C. the biased information received through the Internet will be suspicious => bắt đầu bằng cụm danh từ; đúng ngữ pháp nhưng không phù hợp với ngữ cảnh

(*thông tin thiên vị nhận được qua Internet sẽ bị đáng ngờ*)

D. thanks to the biased information received through the Internet with the suspicion => bắt đầu bằng cụm liên từ “thanks to”; sai ngữ pháp

(*nhờ thông tin thiên vị nhận được qua Internet với sự nghi ngờ*)

Đoạn hoàn chỉnh: There is evidence that much of the continuing reluctance shown by some tourists to seek information and make bookings through Internet providers can be attributed to, in part, the lack of face-to-face contact with a trusted-and, hopefully, expert - travel agent and, in part, **(5) the suspicion that information received through the Internet will be biased** in favour of the information provider.

(*Có bằng chứng cho thấy phần lớn sự miễn cưỡng liên tục của một số khách du lịch trong việc tìm kiếm thông tin và đặt chỗ thông qua các nhà cung cấp dịch vụ Internet có thể một phần là do thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với một đại lý du lịch đáng tin cậy - và hy vọng là chuyên gia - và một phần là (5) sự nghi ngờ rằng thông tin nhận được qua Internet sẽ bị thiên vị có lợi cho nhà cung cấp thông tin.*)

Đáp án: A

Bài hoàn chỉnh:

All holidays involve some element of risk, whether in the form of illness, bad weather, being unable to get what we want if we delay booking, or **(1) being uncertain about the product until seeing it directly**. We ask ourselves what risks we would run if we went there, if there is a high likelihood of their occurrence, if the risks are avoidable and how significant the consequences would be.

Some tourists, of course, relish a degree of risk, as this gives an edge of excitement to the holiday, **(2) so the presence of risk is not in itself a barrier to tourism**. Others, however, are risk averse and will studiously avoid risk wherever possible. Clearly, the significance of the risk will be a key factor. **(3) As a result, there will be much less concern about the risk of poor weather than about the risk of crime**. The risk averse will book early, choose to return to the same resort and hotel they have visited, knowing its reliability, or book a package tour rather than travel independently.

(4) Risk is also a factor in the methods chosen by customers to book their holidays. There is evidence that much of the continuing reluctance shown by some tourists to seek information and make bookings through Internet providers can be attributed to, in part, the lack of face-to-face contact with a trusted-

and, hopefully, expert - travel agent and, in part, **(5) the suspicion that information received through the Internet will be biased** in favour of the information provider.

(Adapted from *The business of tourism*)

Tạm dịch:

Tất cả các kỳ nghỉ đều tiềm ẩn một số yếu tố rủi ro, có thể là bệnh tật, thời tiết xấu, không thể có được thứ mình muốn nếu trì hoãn đặt phòng, hoặc (1) **không chắc chắn về sản phẩm cho đến khi tận mắt chứng kiến**. Chúng ta tự hỏi mình sẽ gặp phải những rủi ro nào nếu đến đó, liệu khả năng xảy ra của chúng có cao không, liệu những rủi ro đó có thể tránh được không và hậu quả sẽ nghiêm trọng đến mức nào.

Tất nhiên, một số du khách thích mạo hiểm ở một mức độ nào đó, vì điều này mang lại sự phấn khích cho kỳ nghỉ, (2) **vì vậy, bản thân sự hiện diện của rủi ro không phải là rào cản đối với du lịch**. Tuy nhiên, những người khác lại e ngại rủi ro và sẽ cố gắng tránh rủi ro bất cứ khi nào có thể. Rõ ràng, mức độ nghiêm trọng của rủi ro sẽ là một yếu tố then chốt. (3) **Do đó, mối lo ngại về rủi ro thời tiết xấu sẽ ít hơn nhiều so với rủi ro tội phạm**. Những người e ngại rủi ro sẽ đặt phòng sớm, chọn quay lại cùng một khu nghỉ dưỡng và khách sạn mà họ đã đến, vì biết rõ độ tin cậy của nó, hoặc đặt tour trọn gói thay vì tự đi du lịch.

(4) **Rủi ro cũng là một yếu tố trong phương pháp khách hàng lựa chọn để đặt kỳ nghỉ của họ**. Có bằng chứng cho thấy phần lớn sự miễn cưỡng liên tục của một số khách du lịch trong việc tìm kiếm thông tin và đặt chỗ thông qua các nhà cung cấp dịch vụ Internet một phần là do thiếu sự tiếp xúc trực tiếp với một đại lý du lịch đáng tin cậy - và hy vọng là chuyên gia - và một phần là (5) **ngghi ngờ rằng thông tin nhận được qua Internet sẽ thiên vị nhà cung cấp thông tin**.

(Trích từ *The business of tourism*)

Bài đọc hiểu 1:

The concept of project farming, where farmers come together to collaborate on large-scale agricultural projects, has gained significant traction, and modern technology keeps this collaboration on track. Advanced technologies such as GPS, sensors, drones, and data analytics are used to optimise agricultural practices. Additionally, the collected real-time data on soil conditions, weather patterns, and plant growth enables farmers to **accelerate** the decision-making process that maximises productivity while minimising resource wastage.

GPS technology allows farmers to precisely map out their fields and create customised planting plans. This ensures that seeds are sown at optimal locations based on soil characteristics and previous yield data. By avoiding areas with poor fertility, farmers can increase their overall crop yield. Camera traps provide advance warnings of insects, so farmers do not have to treat the whole field. This, therefore, helps **curb** chemical runoff and save money for every party involved in the project.

Technology also plays a vital role in optimising irrigation practices for sustainable agriculture. Specialised equipment reports dryness hour by hour, and weather apps forecast rain for the week ahead. Automated valves give each zone exactly the water **it** needs and pause when clouds are approaching. This cuts

pumping costs and protects groundwater while keeping the crop healthy. **On dry continents, such savings keep projects economically viable.**

The digital trail does not stop at the farm gate. Cloud platforms let project farmers, processors, and truck drivers input harvest weights, storage temperatures, and delivery times the moment they change, while blockchain records freeze each entry so customers can trust it. Analytic tools combine seasons of records to forecast demand, spot price opportunities, and mark weak points in the workflow. This allows project farmers to anticipate market demand, exploit resource allocation, and plan for potential challenges.

(Adapted from <https://www.consumersearch.com>)

Tạm dịch bài đọc:

Khái niệm canh tác theo dự án, nơi nông dân cùng nhau hợp tác trong các dự án nông nghiệp quy mô lớn, đã đạt được sức hút đáng kể, và công nghệ hiện đại giúp duy trì sự hợp tác này. Các công nghệ tiên tiến như GPS, cảm biến, máy bay không người lái và phân tích dữ liệu được sử dụng để tối ưu hóa các hoạt động nông nghiệp. Ngoài ra, dữ liệu thời gian thực được thu thập về điều kiện đất đai, kiểu thời tiết và sự phát triển của cây trồng cho phép nông dân đẩy nhanh quá trình ra quyết định, tối đa hóa năng suất đồng thời giảm thiểu lãng phí tài nguyên.

Công nghệ GPS cho phép nông dân lập bản đồ chính xác các cánh đồng của họ và lập kế hoạch trồng trọt tùy chỉnh. Điều này đảm bảo hạt giống được gieo ở những vị trí tối ưu dựa trên đặc điểm đất đai và dữ liệu năng suất trước đó. Bằng cách tránh những khu vực có độ phì nhiêu kém, nông dân có thể tăng năng suất cây trồng tổng thể. Bẫy ảnh cung cấp cảnh báo trước về côn trùng, do đó nông dân không phải xử lý toàn bộ cánh đồng. Do đó, điều này giúp hạn chế dòng chảy hóa chất và tiết kiệm chi phí cho tất cả các bên tham gia vào dự án.

Công nghệ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa các hoạt động tưới tiêu cho nền nông nghiệp bền vững. Thiết bị chuyên dụng báo cáo tình trạng khô hạn từng giờ và các ứng dụng thời tiết dự báo mưa cho tuần tới. Các van tự động cung cấp chính xác lượng nước cần thiết cho từng khu vực và tạm dừng khi mây sắp kéo đến. Điều này giúp cắt giảm chi phí bơm và bảo vệ nước ngầm, đồng thời giữ cho cây trồng khỏe mạnh. Ở các lục địa khô cằn, những khoản tiết kiệm này giúp các dự án duy trì tính khả thi về mặt kinh tế.

Dấu vết kỹ thuật số không dừng lại ở cổng trang trại. Nền tảng đám mây cho phép nông dân, nhà chế biến và tài xế xe tải nhập dữ liệu về trọng lượng thu hoạch, nhiệt độ bảo quản và thời gian giao hàng ngay khi chúng thay đổi, trong khi hồ sơ blockchain lưu trữ từng mục nhập để khách hàng có thể tin tưởng. Các công cụ phân tích kết hợp các mùa vụ để dự báo nhu cầu, cơ hội giá giao ngay và đánh dấu các điểm yếu trong quy trình làm việc. Điều này cho phép nông dân dự án dự đoán nhu cầu thị trường, khai thác phân bổ nguồn lực và lập kế hoạch cho những thách thức tiềm ẩn.

(Trích từ <https://www.consumersearch.com>)

Question 6. B

Phương pháp:

Đọc lướt qua đoạn 1 xác định thông tin về “type of collected real-time data” (loại dữ liệu thời gian thực được thu thập) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a type of collected real-time data?

(Loại dữ liệu nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một loại dữ liệu thời gian thực được thu thập?)

A. plant growth

(sự phát triển của cây)

B. data analytics

(phân tích dữ liệu)

C. soil conditions

(điều kiện đất)

D. weather patterns

(kiểu thời tiết)

Thông tin: Additionally, the collected real-time data on soil conditions, weather patterns, and plant growth enables farmers to accelerate the decision-making process that maximises productivity while minimising resource wastage.

(Ngoài ra, dữ liệu thời gian thực được thu thập về tình trạng đất, kiểu thời tiết và sự phát triển của cây trồng cho phép nông dân đẩy nhanh quá trình ra quyết định nhằm tối đa hóa năng suất đồng thời giảm thiểu lãng phí tài nguyên.)

Đáp án: B

Question 7. D

Phương pháp:

Xác định vị trí của từ “accelerate” trong đoạn 1, dịch nghĩa của câu có chứa từ để hiểu nghĩa của từ, lần lượt dịch các đáp án để xác định từ có thể thay thế cho nó.

Cách giải:

The word **accelerate** in paragraph 1 can be best replaced by _____.

(Từ "accelerate" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. guide (hướng dẫn)

B. require (yêu cầu)

C. install (cài đặt)

D. speed (tốc độ)

Thông tin: Additionally, the collected real-time data on soil conditions, weather patterns, and plant growth enables farmers to **accelerate** the decision-making process that maximises productivity while minimising resource wastage.

(Ngoài ra, dữ liệu thời gian thực được thu thập về tình trạng đất, kiểu thời tiết và sự phát triển của cây trồng cho phép nông dân đẩy nhanh quá trình ra quyết định nhằm tối đa hóa năng suất đồng thời giảm thiểu lãng phí tài nguyên.)

=> accelerate = speed

Đáp án: D

Question 8. A

Phương pháp:

Xác định vị trí của từ “curb” trong đoạn 2, dịch nghĩa của câu có chứa từ để hiểu nghĩa của từ, lần lượt dịch các đáp án để xác định từ trái nghĩa với nó.

Cách giải:

The word **curb** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ curb trong đoạn 2 trái nghĩa với _____.)

- A. increase (tăng)
- B. monitor (giám sát)
- C. reduce (giảm)
- D. limit (giới hạn)

Thông tin: Camera traps provide advance warnings of insects, so farmers do not have to treat the whole field.

This, therefore, helps **curb** chemical runoff and save money for every party involved in the project.

(Bẫy camera cung cấp cảnh báo sớm về côn trùng, giúp nông dân không phải xử lý toàn bộ cánh đồng. Nhờ đó, điều này giúp hạn chế lượng hóa chất chảy tràn và tiết kiệm chi phí cho tất cả các bên tham gia dự án.)

=> curb >< increase

Đáp án: A

Question 9. C

Phương pháp:

Xác định vị trí của từ “it” trong đoạn 3, dịch nghĩa của câu có chứa từ và đối chiếu lần lượt dịch các đáp án để xác định đúng danh từ mà đại từ thay thế.

Cách giải:

The word it in paragraph 3 refers to _____.

(Từ “it” trong đoạn 3 ám chỉ đến _____.)

- A. week (tuần)
- B. equipment (thiết bị)
- C. zone (vùng)
- D. dryness (sự khô hạn)

Thông tin: Specialised equipment reports dryness hour by hour, and weather apps forecast rain for the week ahead. Automated valves give each zone exactly the water **it** needs and pause when clouds are approaching.

(Thiết bị chuyên dụng báo cáo tình trạng khô hạn từng giờ, và các ứng dụng thời tiết dự báo mưa cho cả tuần tới. Các van tự động cung cấp chính xác lượng nước cần thiết cho từng khu vực và tạm dừng khi mây kéo đến.)

Đáp án: C

Question 10. B

Phương pháp:

Dịch nghĩa câu được gạch chân trong đoạn 3 rồi lần lượt dịch nghĩa từng đáp án, so sánh đối chiếu để chọn đáp án có nghĩa phù hợp nhất với câu được gạch chân đó.

On dry continents, such savings keep projects economically viable.

(Ở các lục địa khô cằn, khoản tiết kiệm như vậy giúp các dự án có tính khả thi về mặt kinh tế.)

Cách giải:

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

A. Projects in dry regions are feasible because of the huge budget gained from applying smart irrigation. => không tương đương về nghĩa so với câu gốc

(Các dự án ở vùng khô hạn là khả thi nhờ ngân sách khổng lồ thu được từ việc áp dụng hệ thống tưới tiêu thông minh.)

B. Money saved thanks to smart irrigation maintains the economic practicality of projects in dry areas. => tương đương về nghĩa so với câu gốc

(Tiền tiết kiệm được nhờ hệ thống tưới tiêu thông minh duy trì tính thực tiễn về mặt kinh tế của các dự án ở vùng khô hạn.)

C. Continents with dry climate are the most likely to enjoy financial benefits from smart irrigation projects. => không tương đương về nghĩa so với câu gốc

(Các lục địa có khí hậu khô hạn có nhiều khả năng được hưởng lợi ích tài chính từ các dự án tưới tiêu thông minh nhất.)

D. In places with hot weather, economic projects are possible with money saved from smart irrigation. => không tương đương về nghĩa so với câu gốc

(Ở những nơi có thời tiết nóng, các dự án kinh tế có thể thực hiện được nhờ số tiền tiết kiệm được từ hệ thống tưới tiêu thông minh.)

Đáp án: B

Question 11. A

Phương pháp:

Lần lượt đọc và xác định từ khóa trong từng đáp án, đọc lướt qua đoạn 4 để xác định thông tin có liên quan, so sánh đối chiếu để xác định câu ĐÚNG theo nội dung bài đọc.

Cách giải:

Which of the following is TRUE according to paragraph 4?

(Theo đoạn 4, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. With the help of analytic tools, project farmers can anticipate market demand. => ĐÚNG

(Với sự trợ giúp của các công cụ phân tích, người nông dân dự án có thể dự đoán nhu cầu thị trường.)

Thông tin: Analytic tools combine seasons of records to forecast demand, spot price opportunities, and mark weak points in the workflow. This allows project farmers to anticipate market demand, exploit resource allocation, and plan for potential challenges.

(Các công cụ phân tích kết hợp các mùa vụ để dự báo nhu cầu, cơ hội giá giao ngay và đánh dấu các điểm yếu trong quy trình làm việc. Điều này cho phép nông dân dự án dự đoán nhu cầu thị trường, khai thác phân bổ nguồn lực và lập kế hoạch ứng phó với những thách thức tiềm ẩn.)

B. Customers tend to find the entries frozen by blockchain records untrustworthy. => SAI

(Khách hàng có xu hướng thấy các mục nhập bị đóng băng bởi hồ sơ blockchain là không đáng tin cậy.)

Thông tin: Cloud platforms let project farmers, processors, and truck drivers input harvest weights, storage temperatures, and delivery times the moment they change, while blockchain records freeze each entry so customers can trust it.

(Nền tảng đám mây cho phép nông dân, nhà chế biến và tài xế xe tải nhập thông tin về trọng lượng thu hoạch, nhiệt độ bảo quản và thời gian giao hàng ngay khi chúng thay đổi, trong khi hồ sơ blockchain lưu trữ từng mục nhập để khách hàng có thể tin tưởng.)

C. The digital trail would stop after the project partners have gathered their harvest. => SAI

(Dấu vết kỹ thuật số sẽ dừng lại sau khi các đối tác dự án thu hoạch xong.)

Thông tin: The digital trail does not stop at the farm gate.

(Dấu vết kỹ thuật số không dừng lại ở cổng trang trại.)

D. Cloud platforms allow processors to predict demand for the following seasons. => SAI

(Nền tảng đám mây cho phép các nhà chế biến dự đoán nhu cầu cho các mùa vụ tiếp theo.)

Thông tin: Cloud platforms let project farmers, processors, and truck drivers input harvest weights, storage temperatures, and delivery times the moment they change, while blockchain records freeze each entry so customers can trust it.

(Nền tảng đám mây cho phép nông dân, nhà chế biến và tài xế xe tải nhập thông tin về trọng lượng thu hoạch, nhiệt độ bảo quản và thời gian giao hàng ngay khi chúng thay đổi, trong khi hồ sơ blockchain lưu trữ từng mục nhập để khách hàng có thể tin tưởng.)

Đáp án: A

Question 12. A

Phương pháp:

Đọc lướt qua bài để xác định đoạn văn nào có chứa thông tin về “real-time tracking of produce” (theo dõi sản phẩm theo thời gian thực) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Which paragraph mentions real-time tracking of produce?

(Đoạn văn nào đề cập đến việc theo dõi sản phẩm theo thời gian thực?)

- A. Paragraph 1 (Đoạn 1)
- B. Paragraph 2 (Đoạn 2)
- C. Paragraph 4 (Đoạn 4)
- D. Paragraph 3 (Đoạn 3)

Thông tin: [Đoạn 1] Additionally, the collected real-time data on soil conditions, weather patterns, and plant growth enables farmers to accelerate the decision-making process that maximises productivity while minimising resource wastage.

(Ngoài ra, dữ liệu thời gian thực được thu thập về tình trạng đất, kiểu thời tiết và sự phát triển của cây trồng cho phép nông dân đẩy nhanh quá trình ra quyết định nhằm tối đa hóa năng suất đồng thời giảm thiểu lãng phí tài nguyên.)

Đáp án: A

Question 13. C

Phương pháp:

Đọc lướt qua bài để xác định đoạn văn nào có chứa thông tin về “preventive measure against biological threats” (biện pháp phòng ngừa chống lại các mối đe dọa sinh học) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Which paragraph mentions a preventive measure against biological threats?

(Đoạn văn nào đề cập đến biện pháp phòng ngừa các mối đe dọa sinh học?)

- A. Paragraph 4 (Đoạn 4)
- B. Paragraph 3 (Đoạn 3)
- C. Paragraph 2 (Đoạn 2)
- D. Paragraph 1 (Đoạn 1)

Thông tin: [Đoạn 2] Camera traps provide advance warnings of insects, so farmers do not have to treat the whole field.

(Bẫy camera cung cấp cảnh báo trước về côn trùng, do đó nông dân không cần phải xử lý toàn bộ cánh đồng.)

Đáp án: C

Question 14. C

Phương pháp:

- Tận dụng tối đa các liên kết từ và sự tương quan lặp lại các từ trong câu để liên hệ đến thứ tự sắp xếp hợp lý.
- Dịch nghĩa các câu và sắp xếp theo thứ tự của các đáp án được cho sao cho được bài hội thoại hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.
- a. Marvelli has now become a more dynamic and prosperous city, offering greater opportunities for both

201 residents and investors. => với trạng từ “now” (bây giờ) thích hợp làm câu kết đoạn hơn là mở đầu đoạn; loại A, D.

(Marvelli giờ đây đã trở thành một thành phố năng động và thịnh vượng hơn, mang đến nhiều cơ hội hơn cho cả cư dân và nhà đầu tư.)

b. These vital improvements have notably boosted Marvelli's economy, fostering the growth of local businesses and attracting foreign investment.

(Những cải thiện quan trọng này đã thúc đẩy đáng kể nền kinh tế của Marvelli, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương và thu hút đầu tư nước ngoài.)

c. To accommodate this growth, city planners have replaced the older terraced housing with modern high-rise buildings and expanded public facilities such as schools and hospitals. => thích hợp đứng ngay sau “e”; loại B

(Để đáp ứng sự tăng trưởng này, các nhà quy hoạch đô thị đã thay thế những khu nhà ở liền kề cũ bằng các tòa nhà cao tầng hiện đại và mở rộng các tiện ích công cộng như trường học và bệnh viện.)

d. Recognising the increasing traffic congestion, the city council has had the main roads widened and an intelligent traffic monitoring system installed to optimise traffic flow.

(Nhận thấy tình trạng tắc nghẽn giao thông ngày càng gia tăng, hội đồng thành phố đã mở rộng các tuyến đường chính và lắp đặt hệ thống giám sát giao thông thông minh để tối ưu hóa lưu lượng giao thông.)

e. Over the past decade, the city of Marvelli has undergone a considerable transformation, experiencing an upsurge in population and an overload on the existing transport infrastructure. => với trạng từ thời gian “Over the past decade” thích hợp làm câu mở đầu đoạn văn.

(Trong thập kỷ qua, thành phố Marvelli đã trải qua một sự chuyển đổi đáng kể, chứng kiến sự gia tăng dân số và quá tải đối với cơ sở hạ tầng giao thông hiện có.)

Cách giải:

Thứ tự đúng: **e – c – d – b – a**

(**e**) Over the past decade, the city of Marvelli has undergone a considerable transformation, experiencing an upsurge in population and an overload on the existing transport infrastructure. (**c**) To accommodate this growth, city planners have replaced the older terraced housing with modern high-rise buildings and expanded public facilities such as schools and hospitals. (**d**) Recognising the increasing traffic congestion, the city council has had the main roads widened and an intelligent traffic monitoring system installed to optimise traffic flow. (**b**) These vital improvements have notably boosted Marvelli's economy, fostering the growth of local businesses and attracting foreign investment. (**a**) Marvelli has now become a more dynamic and prosperous city, offering greater opportunities for both 201 residents and investors.

Tam dịch:

(e) Trong thập kỷ qua, thành phố Marvelli đã trải qua một sự chuyển đổi đáng kể, chứng kiến sự gia tăng dân số và quá tải đối với cơ sở hạ tầng giao thông hiện có. (c) Để thích ứng với sự tăng trưởng này, các nhà quy hoạch thành phố đã thay thế những ngôi nhà liền kề cũ bằng các tòa nhà cao tầng hiện đại và mở rộng các

tiện ích công cộng như trường học và bệnh viện. (d) Nhận thấy tình trạng tắc nghẽn giao thông ngày càng gia tăng, hội đồng thành phố đã mở rộng các tuyến đường chính và lắp đặt hệ thống giám sát giao thông thông minh để tối ưu hóa lưu lượng giao thông. (b) Những cải thiện quan trọng này đã thúc đẩy đáng kể nền kinh tế của Marvelli, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương và thu hút đầu tư nước ngoài. (a) Marvelli hiện đã trở thành một thành phố năng động và thịnh vượng hơn, mang đến nhiều cơ hội hơn cho cả cư dân và nhà đầu tư.

Đáp án: C

Question 15. A

Phương pháp:

- Dựa vào sự tương ứng về nội dung của câu đối – đáp giữa hai nhân vật để sắp xếp được các cặp câu đúng.
- Dịch nghĩa các câu và sắp xếp theo thứ tự của các đáp án được cho sao cho được bài hội thoại hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.

a. Susan: I exercise regularly by jogging, swimming or doing martial arts. How about you?

(Tôi thường xuyên tập thể dục bằng cách chạy bộ, bơi lội hoặc tập võ thuật. Còn bạn thì sao?)

b. Susan: That sounds great! I think daily exercise and a healthy diet are the key to staying healthy.

(Nghe tuyệt vời! Tôi nghĩ tập thể dục hàng ngày và chế độ ăn uống lành mạnh là chìa khóa để giữ gìn sức khỏe.)

c. Louis: I do yoga at home every day, and I follow a low – fat diet.

(Tôi tập yoga tại nhà mỗi ngày và tôi tuân theo chế độ ăn ít chất béo.)

d. Louis: You look awesome. What do you do to keep fit? => lời khen + câu hỏi gợi mở, thích hợp làm câu mở đầu hội thoại; loại B, C, D

(Trông bạn thật tuyệt. Bạn làm gì để giữ dáng?)

e. Louis: Absolutely! Physical well – being is essential for a happy life.

(Chắc chắn rồi! Sức khỏe thể chất là điều cần thiết cho một cuộc sống hạnh phúc.)

Cách giải:

Thứ tự đúng: d – a – c – b – e

d. Louis: You look awesome. What do you do to keep fit?

(Trông bạn thật tuyệt. Bạn làm gì để giữ dáng?)

a. Susan: I exercise regularly by jogging, swimming or doing martial arts. How about you?

(Tôi thường xuyên tập thể dục bằng cách chạy bộ, bơi lội hoặc tập võ thuật. Còn bạn thì sao?)

c. Louis: I do yoga at home every day, and I follow a low – fat diet.

(Tôi tập yoga tại nhà mỗi ngày và tôi tuân theo chế độ ăn ít chất béo.)

b. Susan: That sounds great! I think daily exercise and a healthy diet are the key to staying healthy.

(Nghe tuyệt vời! Tôi nghĩ tập thể dục hàng ngày và chế độ ăn uống lành mạnh là chìa khóa để giữ gìn sức khỏe.)

e. Louis: Absolutely! Physical well – being is essential for a happy life.

(Chắc chắn rồi! Sức khỏe thể chất là điều cần thiết cho một cuộc sống hạnh phúc.)

Đáp án: A

Question 16. C

- Quan sát các lượt lời nhận thấy Mary có nhiều lượt lời hơn John nên Mary phải là người mở đầu và kết thúc hội thoại => loại A, D.

- Câu mở đầu hội thoại thường là các câu hỏi gợi mở.

a. Mary: Thank you very much for your help!

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ!)

b. John: Well, keep straight on to the roundabout, then take the second exit on the left. It's a big building with a red roof on your right.

(Vâng, bạn cứ đi thẳng đến vòng xoay, sau đó rẽ vào lối ra thứ hai bên trái. Đó là một tòa nhà lớn với mái đỏ bên phải anh.)

c. Mary: Excuse me, could you show me the way to the public library? => thích hợp mở đầu hội thoại

(Xin lỗi, bạn có thể chỉ đường cho mình đường đến thư viện công cộng được không?)

Cách giải:

Thứ tự đúng: **c – b – a**

c. Mary: Excuse me, could you show me the way to the public library? => thích hợp mở đầu hội thoại

(Xin lỗi, bạn có thể chỉ đường cho mình đường đến thư viện công cộng được không?)

b. John: Well, keep straight on to the roundabout, then take the second exit on the left. It's a big building with a red roof on your right.

(Vâng, bạn cứ đi thẳng đến vòng xoay, sau đó rẽ vào lối ra thứ hai bên trái. Đó là một tòa nhà lớn với mái đỏ bên phải anh.)

a. Mary: Thank you very much for your help!

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ!)

Đáp án: C

Question 17. A

- Tận dụng tối đa các liên kết từ và sự tương quan lặp lại các từ trong câu để liên hệ đến thứ tự sắp xếp hợp lý.

- Dịch nghĩa các câu và sắp xếp theo thứ tự của các đáp án được cho sao cho được bài hội thoại hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.

a. This occasion, as a result, has made me more grateful to farmers and helped me understand what the saying "no pain, no gain" practically means. => câu nêu cảm nghĩ cá nhân thích hợp làm câu kết thúc đoạn
(Nhờ vậy, dịp này khiến tôi biết ơn những người nông dân hơn và giúp tôi hiểu được ý nghĩa thực tế của câu nói "có làm thì mới có ăn".)

b. It had, in fact, never occurred to me that farming would be so physically demanding.

(Thực ra, tôi chưa bao giờ nghĩ rằng làm nông lại đòi hỏi sức lực đến vậy.)

c. I had to do the land ploughing, fertiliser spreading and grass uprooting in the burning summer heat.

(Tôi phải cày ruộng, bón phân và nhổ cỏ dưới cái nóng như thiêu đốt của mùa hè.)

d. Having hands – on experience on a farm for a fortnight really exhausted me, but at the same time made me more appreciative of farming.

(Trải nghiệm thực tế trên đồng ruộng trong hai tuần thực sự khiến tôi kiệt sức, nhưng đồng thời cũng khiến tôi trân trọng nghề nông hơn.)

e. Farming was such hard work that it made me sweat all the time and even lose a few kilos. => cụm từ “such hard work” phải thay thế cho một công việc đã được nhắc đến trước đó nên không thể là câu mở đầu đoạn; loại B, D.

(Làm nông vất vả đến mức tôi đổ mồ hôi liên tục và thậm chí sụt vài cân.)

Cách giải:

Thứ tự đúng: d – b – c – e – a

(d) Having hands – on experience on a farm for a fortnight really exhausted me, but at the same time made me more appreciative of farming. (b) It had, in fact, never occurred to me that farming would be so physically demanding. (c) I had to do the land ploughing, fertiliser spreading and grass uprooting in the burning summer heat. (e) Farming was such hard work that it made me sweat all the time and even lose a few kilos. (a) This occasion, as a result, has made me more grateful to farmers and helped me understand what the saying "no pain, no gain" practically means.

Tam dịch:

(d) Trải nghiệm thực tế trên đồng ruộng hai tuần thực sự khiến tôi kiệt sức, nhưng đồng thời cũng khiến tôi trân trọng nghề nông hơn. (b) Thực ra, tôi chưa bao giờ nghĩ rằng làm nông lại đòi hỏi sức lực đến vậy. (c) Tôi phải cày ruộng, bón phân và nhổ cỏ dưới cái nóng như thiêu đốt của mùa hè. (e) Làm nông vất vả đến nỗi tôi đổ mồ hôi liên tục và thậm chí còn sụt vài ký. (a) Nhờ vậy, sự kiện này khiến tôi biết ơn những người nông dân hơn và giúp tôi hiểu được ý nghĩa thực sự của câu nói "có làm thì mới có ăn".

Đáp án: A

Question 18. B

Phương pháp:

- Tận dụng tối đa các liên kết từ và sự tương quan lặp lại các từ trong câu để liên hệ đến thứ tự sắp xếp hợp lý.

- Dịch nghĩa các câu và sắp xếp theo thứ tự của các đáp án được cho sao cho được bài hội thoại hoàn chỉnh phù hợp với ngữ cảnh.

Dear Mr Smith,

(Kính gửi ông Smith,)

a. In case you have not received your chip – based card, contact our Customer Service at 0123247247. => đề cập đến phương thức liên hệ thường là câu kết thúc thư; chọn B

(Trong trường hợp ông/bà chưa nhận được thẻ chip, vui lòng liên hệ với Dịch vụ Khách hàng của chúng tôi theo số 0123247247.)

b. This will automatically deactivate your magnetic stripe card, which can then be safely destroyed by your cutting it in half.

(Thao tác này sẽ tự động vô hiệu hóa thẻ từ của ông/bà, sau đó ông/bà có thể cắt thẻ làm đôi một cách an toàn.)

c. Your current magnetic stripe card expires on August 31st, whether the chip – based one is activated.

(Thẻ từ hiện tại của ông/bà sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 8, bất kể thẻ chip đã được kích hoạt hay chưa.)

d. Should you have received the chip – based credit card, please use it instantly.

(Nếu ông/bà đã nhận được thẻ tín dụng chip, vui lòng sử dụng ngay lập tức.)

e. We would like to inform you that due to our operating system conversion, your magnetic stripe credit card has been replaced with a chip – based one, which has been on delivery to you. => câu nêu mục đích viết thư thường là câu mở đầu thư; loại A, D.

(Chúng tôi xin thông báo rằng do việc chuyển đổi hệ điều hành, thẻ tín dụng từ của ông/bà đã được thay thế bằng thẻ chip đang được giao cho ông/bà.)

Yours sincerely,

(Trân trọng,)

XYZ Bank

(Ngân hàng XYZ)

Cách giải:

Thứ tự đúng: **e – d – b – c – a**

Dear Mr Smith,

(d) Should you have received the chip – based credit card, please use it instantly. **(e)** We would like to inform you that due to our operating system conversion, your magnetic stripe credit card has been replaced with a chip – based one, which has been on delivery to you. **(c)** Your current magnetic stripe card expires on August 31st, whether the chip – based one is activated. **(b)** This will automatically deactivate your magnetic stripe card, which can then be safely destroyed by your cutting it in half. **(a)** In case you have not received your chip – based card, contact our Customer Service at 0123247247.

Yours sincerely,

XYZ Bank

Tam dịch:

Kính gửi ông Smith,

(d) Nếu ông/bà đã nhận được thẻ tín dụng chip, vui lòng sử dụng ngay lập tức. (e) Chúng tôi xin thông báo rằng do việc chuyển đổi hệ điều hành, thẻ tín dụng từ của ông/bà đã được thay thế bằng thẻ chip, thẻ này đã được giao cho ông/bà. (c) Thẻ từ hiện tại của ông/bà sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 8, bất kể thẻ chip đã được kích hoạt hay chưa. (b) Thao tác này sẽ tự động vô hiệu hóa thẻ từ của ông/bà, sau đó ông/bà có thể cắt đôi

thẻ để hủy thẻ một cách an toàn. (a) Trong trường hợp ông/bà chưa nhận được thẻ chip, vui lòng liên hệ với Bộ phận Chăm sóc Khách hàng của chúng tôi theo số 0123247247.

Trân trọng,

Ngân hàng XYZ

Đáp án: B

Bài đọc hiểu 2:

We are living through a boom in greenwashing disguise business-as-usual pollution. Picture a chief executive whose company emits millions of tonnes of CO₂. Genuine decarbonisation would require bruising boardroom discussions, huge capital outlays, and a complete redesign of the firm's model. Far easier is to hire a creative agency to plaster products with labels such as "carbon-neutral" or "net-zero" calming critics, investors, and even eco-conscious children while emissions continue unsolved.

This tactic meets consumers at every turn. Airline websites promise guilt-free flights, petrol pumps boast zero-impact fuel, and even supermarket bacon is marketed as net-zero. [I] Advertising trickery is ancient, yet today's greenwashing - the practice of deliberately covering ongoing pollution in eco-friendly language - has flourished only recently. The expression surfaced in the 1980s amid oil spills and growing climate science, but the real explosion has come as public anxiety over global heating and biodiversity loss has intensified. Faced with mounting scrutiny, many boards prefer **glossy** PR to structural reform. Such corporate sleight of hand has become so pervasive that regulators in Europe and the United States are scrambling to tighten rules on environmental claims, yet enforcement still lags behind marketing creativity. [II] The fossil-fuel sector exemplifies the issue. After decades covertly sowing doubt about climate science, oil and gas giants have grasped that direct denial is reputationally toxic. **They** have therefore swapped their denial tactics for a "green" paint-sprayer, trumpeting token investments in renewables while expanding drilling.

Why does this matter? Greenwashing and climate denial share a core objective: to postpone the emission cuts urgently required to avert climate breakdown. [III] Whereas denial invites opposition, greenwashing lulls the public into believing problems are already solved. Under this collective illusion, pressure on high-emitting firms evaporates and the radical decisions needed to transform energy, transport, and food systems are delayed indefinitely. [IV] Greenwashing thus acts as a soothing lullaby, leading society toward ecological ruin with a tune of comforting half-truths. **Exposing this deception is essential if clichés are to be replaced by real, measurable emission cuts.**

(Adapted from <https://www.greenpeace.org.uk>)

Tạm dịch bài đọc:

Chúng ta đang sống trong thời kỳ bùng nổ của việc tẩy xanh, nguy trang cho tình trạng ô nhiễm thông thường. Hãy tưởng tượng một giám đốc điều hành có công ty thải ra hàng triệu tấn CO₂. Việc giảm phát thải carbon thực sự sẽ đòi hỏi những cuộc thảo luận căng thẳng trong phòng họp, những khoản đầu tư khổng lồ, và một cuộc tái thiết toàn diện mô hình công ty. Dễ dàng hơn nhiều là thuê một công ty sáng tạo để dán nhãn

sản phẩm như "trung hòa carbon" hoặc "mức phát thải ròng bằng 0" nhằm xoa dịu các nhà phê bình, nhà đầu tư và thậm chí cả trẻ em có ý thức về môi trường trong khi vấn đề khí thải vẫn chưa được giải quyết.

Chiến thuật này gặp phải người tiêu dùng ở mọi nơi. Các trang web của hãng hàng không hứa hẹn những chuyến bay không gây tội lỗi, các cây xăng tự hào về nhiên liệu không gây tác động, và thậm chí thịt xông khói siêu thị cũng được quảng cáo là mức phát thải ròng bằng 0. [I] Thủ thuật quảng cáo đã có từ lâu, nhưng việc "tẩy xanh" ngày nay - hành vi cố tình che đậy tình trạng ô nhiễm đang diễn ra bằng ngôn ngữ thân thiện với môi trường - chỉ mới phát triển mạnh mẽ gần đây. Thuật ngữ này xuất hiện vào những năm 1980 trong bối cảnh các vụ tràn dầu và khoa học khí hậu ngày càng phát triển, nhưng sự bùng nổ thực sự xảy ra khi nỗi lo lắng của công chúng về tình trạng nóng lên toàn cầu và mất đa dạng sinh học ngày càng gia tăng. Đối mặt với sự giám sát ngày càng tăng, nhiều hội đồng quản trị thích quan hệ công chúng hào nhoáng hơn là cải cách cơ cấu. Những mảnh khoe của doanh nghiệp như vậy đã trở nên phổ biến đến mức các cơ quan quản lý ở Châu Âu và Hoa Kỳ đang nỗ lực thắt chặt các quy định về tuyên bố môi trường, nhưng việc thực thi vẫn chậm hơn so với sự sáng tạo trong tiếp thị. [II] Ngành nhiên liệu hóa thạch là một ví dụ điển hình. Sau nhiều thập kỷ âm thầm gieo rắc nghi ngờ về khí hậu Các tập đoàn khoa học, dầu khí và khí đốt đã nhận ra rằng việc phủ nhận trực tiếp là một hành động gây tổn hại đến danh tiếng. Do đó, họ đã thay đổi chiến thuật phủ nhận của mình bằng một bình xịt sơn "xanh", rêu rao các khoản đầu tư tượng trưng vào năng lượng tái tạo trong khi mở rộng hoạt động khoan.

Tại sao điều này lại quan trọng? Tẩy xanh và phủ nhận biến đổi khí hậu có chung một mục tiêu cốt lõi: trì hoãn việc cắt giảm khí thải, vốn được yêu cầu khẩn cấp để ngăn chặn sự cố khí hậu. [II] Trong khi việc phủ nhận gây ra sự phản đối, thì việc tẩy xanh lại ru ngủ công chúng tin rằng các vấn đề đã được giải quyết. Dưới ảo tưởng tập thể này, áp lực lên các công ty phát thải cao tan biến và các quyết định cấp tiến cần thiết để chuyển đổi hệ thống năng lượng, giao thông và thực phẩm bị trì hoãn vô thời hạn. [IV] Do đó, việc tẩy xanh hoạt động như một bài hát ru êm dịu, dẫn dắt xã hội đến sự hủy hoại sinh thái với giai điệu của những lời nói nửa vơi an ủi. Việc vạch trần sự lừa dối này là điều cần thiết nếu muốn thay thế những lời sáo rỗng bằng những cắt giảm khí thải thực sự, có thể đo lường được.

(Trích từ <https://www.greenpeace.org.uk>)

Question 19. B

Phương pháp:

Đọc đoạn 1 để xác định thông tin về “genuine decarbonisation” (sự khử carbon thật sự) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

According to paragraph 1, genuine decarbonisation _____.

(Theo đoạn 1, quá trình khử cacbon thực sự _____.)

A. involves hiring an expert agency

(liên quan đến việc thuê một cơ quan chuyên môn)

B. is costly and demanding

(tốn kém và đòi hỏi nhiều công sức)

C. physically injures those involved

(gây thương tích về thể chất cho những người liên quan)

D. is overlooked by corporations

(bị các tập đoàn bỏ qua)

Thông tin: Genuine decarbonisation would require bruising boardroom discussions, huge capital outlays, and a complete redesign of the firm's model. Far easier is to hire a creative agency to plaster products with labels such as "carbon-neutral" or "net-zero" calming critics, investors, and even eco-conscious children while emissions continue unsolved.

(Việc giảm thiểu carbon thực sự sẽ đòi hỏi những cuộc thảo luận căng thẳng trong phòng họp, những khoản đầu tư khổng lồ, và một cuộc tái thiết toàn diện mô hình công ty. Việc thuê một công ty sáng tạo để dán nhãn sản phẩm như "trung hòa carbon" hoặc "mức phát thải ròng bằng 0" sẽ dễ dàng hơn nhiều, nhằm xoa dịu các nhà phê bình, nhà đầu tư, và thậm chí cả những trẻ em có ý thức về môi trường, trong khi vấn đề khí thải vẫn chưa được giải quyết.)

Đáp án: B

Question 20. B

Phương pháp:

Đọc lướt đoạn 1 để nắm nội dung chính sau đó lần lượt đọc từng đáp án để chọn được đáp án tóm tắt đoạn 1 đầy đủ và đúng nhất.

[Đoạn 1] We are living through a boom in greenwashing disguise business-as-usual pollution. Picture a chief executive whose company emits millions of tonnes of CO₂. Genuine decarbonisation would require bruising boardroom discussions, huge capital outlays, and a complete redesign of the firm's model. Far easier is to hire a creative agency to plaster products with labels such as "carbon-neutral" or "net-zero" calming critics, investors, and even eco-conscious children while emissions continue unsolved.

(Chúng ta đang sống trong thời kỳ bùng nổ của việc "tẩy xanh" ngụy trang cho tình trạng ô nhiễm kinh doanh thông thường. Hãy tưởng tượng một giám đốc điều hành có công ty thải ra hàng triệu tấn CO₂. Việc giảm phát thải carbon thực sự sẽ đòi hỏi những cuộc thảo luận căng thẳng trong phòng họp, những khoản đầu tư khổng lồ, và một cuộc tái thiết toàn diện mô hình công ty. Dễ dàng hơn nhiều là thuê một công ty sáng tạo để dán nhãn sản phẩm như "trung hòa carbon" hoặc "mức phát thải ròng bằng 0" để xoa dịu các nhà phê bình, nhà đầu tư, và thậm chí cả những đứa trẻ có ý thức về môi trường trong khi vấn đề khí thải vẫn chưa được giải quyết.)

Cách giải:

Which of the following best summarises paragraph 1?

(Câu nào sau đây tóm tắt đoạn 1 đúng nhất?)

A. The great pressure to soothe environmental claims urges high-emitting corporations to adopt greenwashing wisely. => SAI

(Áp lực lớn nhằm xoa dịu các tuyên bố về môi trường thúc đẩy các tập đoàn phát thải cao áp dụng chiến lược "tẩy xanh" một cách khôn ngoan.)

B. Large-emission enterprises prefer "net-zero" or "carbon-neutral" tags on their offerings over genuine decarbonisation. => ĐÚNG

(Các doanh nghiệp phát thải lớn ưa chuộng nhãn "không phát thải ròng" hoặc "trung hòa carbon" trên các sản phẩm của họ hơn là giảm phát thải carbon thực sự.)

C. Chief executives' opinions are divided on whether or not genuine decarbonisation should be consistently implemented. => SAI

(Quan điểm của các giám đốc điều hành còn chia rẽ về việc liệu có nên thực hiện giảm phát thải carbon thực sự một cách nhất quán hay không.)

D. The exponential growth of greenwashing is attributable to the environmental benefits the strategy brings to major emitters. => SAI

(Sự gia tăng theo cấp số nhân của chiến lược "tẩy xanh" là do những lợi ích môi trường mà chiến lược này mang lại cho các quốc gia phát thải lớn.)

Đáp án: B

Question 21. A

Phương pháp:

Đọc lướt qua bài đọc để xác định đoạn văn chứa thông tin về “example of greenwashed products or services” (ví dụ về sản phẩm hoặc dịch vụ được tẩy xanh) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án KHÔNG được đề cập đến.

Cách giải:

Which of the following is NOT stated as an example of greenwashed products or services?

(Câu nào sau đây KHÔNG được coi là ví dụ về sản phẩm hoặc dịch vụ "được tẩy xanh"?)

A. non-degradable electronics

(thiết bị điện tử không phân hủy)

B. zero-impact fuel

(nhiên liệu không gây tác động)

C. guilt-free flights

(chuyến bay không gây tội lỗi)

D. net-zero bacon

(thịt xông khói không phát thải ròng)

Thông tin: [Đoạn 2] Airline websites promise guilt-free flights, petrol pumps boast zero-impact fuel, and even supermarket bacon is marketed as net-zero.

(Các trang web của hãng hàng không hứa hẹn những chuyến bay không gây cảm giác tội lỗi, các trạm xăng tự hào về loại nhiên liệu không gây tác động, và thậm chí thịt xông khói siêu thị cũng được quảng cáo là không phát thải ròng.)

Đáp án: A

Question 22. D

Phương pháp:

Xác định vị trí của từ “glossy” trong đoạn 2, dịch nghĩa của câu có chứa từ để hiểu nghĩa của từ, lần lượt dịch các đáp án để xác định từ đồng nghĩa với nó.

Cách giải:

The word **glossy** in paragraph 2 mostly means _____.

(Từ "glossy" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

A. costly but ineffective

(tốn kém nhưng không hiệu quả)

B. expensive but essential

(tốn kém nhưng cần thiết)

C. confusing but engaging

(khó hiểu nhưng hấp dẫn)

D. appealing but superficial

(hấp dẫn nhưng hời hợt)

Thông tin: Faced with mounting scrutiny, many boards prefer **glossy** PR to structural reform.

(Đối mặt với sự giám sát ngày càng tăng, nhiều hội đồng quản trị thích quan hệ công chúng hào nhoáng hơn là cải cách cơ cấu.)

Đáp án: D

Question 23. B

Phương pháp:

Xác định vị trí của từ “They” trong đoạn 2, dịch nghĩa của câu có chứa từ và đối chiếu lần lượt dịch các đáp án để xác định đúng danh từ mà đại từ thay thế.

Cách giải:

The word **They** in paragraph 2 refers to _____.

(Từ "Chúng/ Họ" trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

A. the United States => sai ngữ pháp vì “they” phải thay cho danh từ số nhiều

(Hoa Kỳ)

B. oil and gas giants

(các tập đoàn dầu khí khổng lồ)

C. rules on environmental claims

(các quy định về khiếu nại môi trường)

D. regulators in Europe

(các cơ quan quản lý ở Châu Âu)

Thông tin: After decades covertly sowing doubt about climate science, oil and gas giants have grasped that direct denial is reputationally toxic. **They** have therefore swapped their denial tactics for a "green" paint-sprayer, trumpeting token investments in renewables while expanding drilling.

(Sau nhiều thập kỷ âm thầm gieo rắc nghi ngờ về khoa học khí hậu, các tập đoàn dầu khí lớn đã nhận ra rằng việc phủ nhận trực tiếp sẽ gây tổn hại đến danh tiếng. Do đó, họ đã thay đổi chiến thuật phủ nhận của mình bằng một chiến thuật "xanh", rêu rao các khoản đầu tư tượng trưng vào năng lượng tái tạo trong khi mở rộng hoạt động khoan.)

Đáp án: B

Question 24. D

Phương pháp:

Dịch nghĩa câu được gạch chân trong đoạn 3 rồi lần lượt dịch nghĩa từng đáp án, so sánh đối chiếu để chọn đáp án có nghĩa phù hợp nhất với câu được gạch chân đó.

Exposing this deception is essential if clichés are to be replaced by real, measurable emission cuts.

(Việc vạch trần sự lừa dối này là điều cần thiết nếu muốn thay thế những lời sáo rỗng bằng những biện pháp cắt giảm khí thải thực sự và có thể đo lường được.)

Cách giải:

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

A. Not until genuine efforts to cut down on emissions are recognised could the truth about greenwashing be concealed. => nghĩa không phù hợp với câu gốc

(Chỉ khi những nỗ lực thực sự nhằm cắt giảm khí thải được công nhận, sự thật về hành vi tẩy xanh mới có thể bị che giấu.)

B. No sooner had empty resolutions minimised emissions than the plain truth about greenwashing was elucidated. => nghĩa không phù hợp với câu gốc

(Ngay khi các nghị quyết trống rỗng giúp giảm thiểu khí thải, sự thật trần trụi về hành vi tẩy xanh mới được làm sáng tỏ.)

C. Were it not for genuine efforts to reduce emissions, rhetoric about greenwashing could not be brought to light. => nghĩa không phù hợp với câu gốc

(Nếu không có những nỗ lực thực sự nhằm giảm khí thải, những luận điệu về hành vi tẩy xanh đã không thể được đưa ra ánh sáng.)

D. Genuine efforts to reduce emissions cannot take the place of rhetoric without greenwashing being uncovered. => nghĩa phù hợp với câu gốc

(Những nỗ lực thực sự nhằm giảm khí thải không thể thay thế cho luận điệu nếu hành vi tẩy xanh không bị vạch trần.)

Đáp án: D

Question 25. C

Phương pháp:

Đọc lướt qua bài đọc để xác định đoạn văn chứa thông tin về “adoption of “green” paint by fossil-fuel companies” (việc áp dụng sơn “xanh” của các công ty nhiên liệu hóa thạch) từ đó đối chiếu với các đáp án để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

According to the passage, the adoption of “green” paint by fossil-fuel companies is mentioned as _____.

(Theo đoạn văn, việc các công ty nhiên liệu hóa thạch áp dụng sơn “xanh” được đề cập là _____.)

A. a prompt response to public demand for eco-friendly products

(một phản ứng nhanh chóng trước nhu cầu của công chúng về các sản phẩm thân thiện với môi trường)

B. a particular way to dispute the claims about environmental crisis

(một cách cụ thể để tranh luận về những tuyên bố về khủng hoảng môi trường)

C. a specific example of greenwashing

(một ví dụ cụ thể về việc tẩy xanh)

D. a typical application of climate science

(một ứng dụng điển hình của khoa học khí hậu)

Thông tin: [Đoạn 2] The fossil-fuel sector exemplifies the issue. After decades covertly sowing doubt about climate science, oil and gas giants have grasped that direct denial is reputationally toxic. They have therefore swapped their denial tactics for a “green” paint-sprayer, trumpeting token investments in renewables while expanding drilling.

(Ngành nhiên liệu hóa thạch là một ví dụ điển hình. Sau nhiều thập kỷ âm thầm gieo rắc nghi ngờ về khoa học khí hậu, các tập đoàn dầu khí lớn đã nhận ra rằng việc phủ nhận trực tiếp sẽ gây tổn hại đến danh tiếng. Do đó, họ đã thay đổi chiến thuật phủ nhận của mình bằng một chiến thuật “phun sơn” “xanh”, rêu rao các khoản đầu tư tượng trưng vào năng lượng tái tạo trong khi mở rộng hoạt động khoan.)

Đáp án: C

Question 26. A**Phương pháp:**

Lần lượt đọc và xác định từ khóa trong từng đáp án, đọc lướt qua bài đọc để xác định thông tin có liên quan, so sánh đối chiếu để xác định câu SUY LUẬN ĐÚNG theo nội dung bài đọc.

Cách giải:

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Increased public concern about environmental issues, coupled with their complacency with “eco-friendly” labelled products, contributes to the rise of greenwashing. => ĐÚNG

(Mối quan tâm ngày càng tăng của công chúng về các vấn đề môi trường, cùng với sự tự mãn của họ với các sản phẩm được dán nhãn "thân thiện với môi trường", góp phần vào sự gia tăng của hoạt động "tẩy xanh".)

Thông tin: [Đoạn 2] This tactic meets consumers at every turn. Airline websites promise guilt-free flights, petrol pumps boast zero-impact fuel, and even supermarket bacon is marketed as net-zero. Advertising trickery is ancient, yet today's greenwashing - the practice of deliberately covering ongoing pollution in eco-friendly language - has flourished only recently.

(Chiến thuật này gặp phải sự phản đối của người tiêu dùng ở mọi nơi. Các trang web của hãng hàng không hứa hẹn những chuyến bay không gây hại, các trạm xăng tự hào về nhiên liệu không gây tác động, và thậm chí thịt xông khói siêu thị cũng được quảng cáo là không phát thải ròng. Thủ thuật quảng cáo đã lỗi thời, nhưng việc "tẩy xanh" ngày nay - tức là cố tình che đậy tình trạng ô nhiễm đang diễn ra bằng ngôn ngữ thân thiện với môi trường - chỉ mới nở rộ gần đây.)

B. Regulators have the necessary tools and resources to verify most environmental claims, which enables them to prevent misleading messages from reaching everyday consumers. => SAI

(Các cơ quan quản lý có các công cụ và nguồn lực cần thiết để xác minh hầu hết các tuyên bố về môi trường, cho phép họ ngăn chặn các thông điệp gây hiểu lầm đến tay người tiêu dùng hàng ngày.)

Thông tin: [Đoạn 2] Such corporate sleight of hand has become so pervasive that regulators in Europe and the United States are scrambling to tighten rules on environmental claims, yet enforcement still lags behind marketing creativity.

(Nhưng màn hình khéo của doanh nghiệp này đã trở nên phổ biến đến mức các cơ quan quản lý ở Châu Âu và Hoa Kỳ đang phải nỗ lực thắt chặt các quy định về khiếu nại môi trường, nhưng việc thực thi vẫn còn chậm so với sự sáng tạo trong tiếp thị.)

C. The profits that high-emitting firms reap from running a "green" marketing campaign provide them with resources to reinvest in renewable ventures. => SAI

(Lợi nhuận mà các công ty phát thải cao thu được từ việc thực hiện chiến dịch tiếp thị "xanh" cung cấp cho họ nguồn lực để tái đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo.)

Thông tin: [Đoạn 3] Under this collective illusion, pressure on high-emitting firms evaporates and the radical decisions needed to transform energy, transport, and food systems are delayed indefinitely.

(Dưới ảo tưởng tập thể này, áp lực lên các công ty phát thải cao sẽ tan biến và các quyết định cấp tiến cần thiết để chuyển đổi hệ thống năng lượng, giao thông và thực phẩm sẽ bị trì hoãn vô thời hạn.)

D. The perceived action created by greenwashing has stressed the urgency for meaningful regulatory and corporate changes to address climate change. => SAI

(Hành động được nhận thức tạo ra bởi hoạt động "tẩy xanh" đã nhấn mạnh tính cấp thiết của những thay đổi có ý nghĩa về quy định và doanh nghiệp để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.)

Thông tin: [Đoạn 3] Greenwashing thus acts as a soothing lullaby, leading society toward ecological ruin with a tune of comforting half-truths. Exposing this deception is essential if clichés are to be replaced by real, measurable emission cuts.

(Do đó, việc tẩy xanh đóng vai trò như một bài hát ru êm dịu, dẫn dắt xã hội đến sự hủy hoại sinh thái với giai điệu êm dịu của những lời nói dối nửa vời. Việc vạch trần sự lừa dối này là điều cần thiết nếu muốn thay thế những lời sáo rỗng bằng những cắt giảm khí thải thực sự, có thể đo lường được.)

Đáp án: A

Question 27. D

Phương pháp:

Dịch nghĩa câu được cho sau đó dịch nghĩa đọc lướt qua đoạn 2 và 3; chú ý đến các chỗ trống được đánh dấu, dựa vào mối liên hệ giữa các câu để xác định vị trí thích hợp đặt câu vào sau cho tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh.

Cách giải:

Where in the passage does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn văn?)

Yet greenwashing is arguably more insidious.

(Tuy nhiên, việc tẩy xanh có lẽ còn nguy hiểm hơn.)

A. [I]

B. [IV]

C. [II]

D. [III]

Đoạn hoàn chỉnh: [Đoạn 3] Why does this matter? Greenwashing and climate denial share a core objective: to postpone the emission cuts urgently required to avert climate breakdown. **Yet greenwashing is arguably more insidious.** [III] Whereas denial invites opposition, greenwashing lulls the public into believing problems are already solved. Under this collective illusion, pressure on high-emitting firms evaporates and the radical decisions needed to transform energy, transport, and food systems are delayed indefinitely. [IV] Greenwashing thus acts as a soothing lullaby, leading society toward ecological ruin with a tune of comforting half-truths. Exposing this deception is essential if clichés are to be replaced by real, measurable emission cuts. (Tại sao điều này lại quan trọng? Việc tẩy xanh và phủ nhận biến đổi khí hậu có chung một mục tiêu cốt lõi: trì hoãn việc cắt giảm khí thải cần thiết khẩn cấp để ngăn chặn sự cố khí hậu. **Tuy nhiên, việc tẩy xanh được cho là xảo quyệt hơn.** [III] Trong khi việc phủ nhận gây ra sự phản đối, thì việc tẩy xanh lại dễ dàng công chúng tin rằng các vấn đề đã được giải quyết. Dưới ảo tưởng tập thể này, áp lực lên các công ty phát thải cao bốc hơi và các quyết định cấp tiến cần thiết để chuyển đổi hệ thống năng lượng, giao thông và thực phẩm bị trì hoãn vô thời hạn. [IV] Do đó, việc tẩy xanh hoạt động như một bài hát ru êm dịu, dẫn dắt xã hội đến sự hủy hoại sinh thái với giai điệu của những nửa sự thật dễ chịu. Việc vạch trần sự lừa dối này là điều cần thiết nếu muốn thay thế những lời sáo rỗng bằng những khoản cắt giảm khí thải thực sự, có thể đo lường được.)

Đáp án: D

Question 28. B

Phương pháp:

Đọc lướt toàn bộ bài đọc để nắm nội dung chính sau đó lần lượt đọc từng đáp án để chọn được đáp án tóm tắt đoạn 3 đầy đủ và đúng nhất.

Cách giải:

Which of the following best summarises the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất bài đọc này?)

A. Major emitters have opted for open climate denials in preference to more sophisticated greenwashing to preserve profits and reputation instead of reforming their core operations.

(Các nhà phát thải lớn đã chọn cách phủ nhận biến đổi khí hậu một cách công khai thay vì thực hiện các chiến dịch tẩy xanh tinh vi hơn để bảo toàn lợi nhuận và danh tiếng thay vì cải tổ các hoạt động cốt lõi của họ.)

B. A new wave of greenwashing allows corporations to hide ongoing pollution behind reassuring eco-labels, diverting scrutiny from the rapid emission cuts considered vital by scientists.

(Một làn sóng tẩy xanh mới cho phép các tập đoàn che giấu tình trạng ô nhiễm đang diễn ra đằng sau các nhãn sinh thái đáng tin cậy, chuyển hướng sự chú ý khỏi việc cắt giảm khí thải nhanh chóng được các nhà khoa học coi là thiết yếu.)

C. Greenwashing has now been pervading everyday products and services, raising customers' awareness of the urgent need to maintain sustainable developments.

(Tẩy xanh hiện đang lan rộng khắp các sản phẩm và dịch vụ hàng ngày, nâng cao nhận thức của khách hàng về nhu cầu cấp thiết phải duy trì phát triển bền vững.)

D. Greenwashing has significantly grown in its scale and sophistication since its emergence, attracting considerable attention of both the general public and policymakers worldwide.

(Tẩy xanh đã phát triển đáng kể về quy mô và mức độ tinh vi kể từ khi xuất hiện, thu hút sự chú ý đáng kể của cả công chúng và các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới.)

Đáp án: B

Question 29. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ vật “galleries” (*buổi trưng bày*) và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries (29) _____ are derived from global art capitals alongside Vietnam’s (30) _____ art institutions.

(Diễn ra từ ngày 25 đến 29 tháng 7 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ trưng bày hơn 100 phòng tranh nổi tiếng (29) _____ có nguồn gốc từ các thủ đô nghệ thuật toàn cầu cùng với các tổ chức nghệ thuật (30) _____ của Việt Nam.)

Cách giải:

- A. who: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người => sai ngữ pháp
- B. which: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật => đúng ngữ pháp
- C. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người => sai ngữ pháp
- D. whose: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ sự sở hữu, theo sau “whose” luôn phải là danh từ => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries **(29) which** are derived from global art capitals alongside Vietnam’s **(30) _____** art institutions.

(Diễn ra từ ngày 25 đến 29 tháng 7 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ trưng bày hơn 100 phòng tranh nổi tiếng (29) cái mà có nguồn gốc từ các thủ đô nghệ thuật toàn cầu cùng với các tổ chức nghệ thuật (30) _____ của Việt Nam.)

Đáp án: B

Question 30. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “institutions” để chọn tính từ đúng kết hợp được với nó và phù hợp với ngữ cảnh của câu. Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries which are derived from global art capitals alongside Vietnam’s **(30) _____** art institutions.

(Diễn ra từ ngày 25 đến 29 tháng 7 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ trưng bày hơn 100 phòng tranh nổi tiếng (29) cái mà có nguồn gốc từ các thủ đô nghệ thuật toàn cầu cùng với các tổ chức nghệ thuật (30) _____ của Việt Nam.)

Cách giải:

- A. heading (n): tiêu đề/ chủ đề
- B. leading (adj): hàng đầu/ quan trọng nhất
- C. flying (adj): có thể bay được
- D. rating (n): xếp hạng

Câu hoàn chỉnh: Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries which are derived from global art capitals alongside Vietnam’s **(30) leading** art institutions.

(Diễn ra từ ngày 25 đến 29 tháng 7 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ trưng bày hơn 100 phòng tranh nổi tiếng cái mà có nguồn gốc từ các thủ đô nghệ thuật toàn cầu cùng với các tổ chức nghệ thuật (30) hàng đầu của Việt Nam.)

Đáp án: B

Question 31. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ “a wide” và danh từ hỗn hợp số nhiều và không đếm được sau chỗ trống “oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles” (*tranh sơn dầu, tác phẩm điêu khắc, nghệ thuật kỹ thuật số và nghệ thuật hỗn hợp, kết hợp phong cách truyền thống và đương đại*), cách sử dụng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

Visitors will gain exposure to a wide (31) _____ of oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles.

(*Du khách sẽ được tiếp xúc với (31) _____ tranh sơn dầu, tác phẩm điêu khắc, nghệ thuật kỹ thuật số và nghệ thuật hỗn hợp, kết hợp giữa phong cách truyền thống và đương đại.*)

Cách giải:

- A. range (n): phạm vi => cụm từ: a wide range of (*nhiều*) + N
- B. deal (n): sự thỏa thuận => cụm từ: a great deal of (*nhiều*) + danh từ không đếm được
- C. number (n): chữ số/ con số => cụm từ: a (large) number of (*nhiều*) + danh từ số nhiều
- D. amount (n): lượng => cụm từ: a large amount of (*nhiều*) + danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: Visitors will gain exposure to a wide (31) **range** of oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles.

(*Du khách sẽ được tiếp xúc với (31) nhiều tranh sơn dầu, tác phẩm điêu khắc, nghệ thuật kỹ thuật số và nghệ thuật hỗn hợp, kết hợp giữa phong cách truyền thống và đương đại.*)

Đáp án: A

Question 32. D

Phương pháp:

- Phân tích thành phần câu đã có chủ ngữ “The event” + động từ “will also feature” + tân ngữ “live art demonstrations and insightful discussions” => chỗ trống là mệnh đề quan hệ.

- Dựa vào “by famous artists and curators” xác định mệnh đề mang nghĩa bị động.

The event will also feature live art demonstrations and insightful discussions (32) _____ by famous artists and curators, offering a deeper understanding of modern artistic trends.

(*Sự kiện cũng sẽ có các buổi trình diễn nghệ thuật trực tiếp và các cuộc thảo luận sâu sắc (32) _____ của các nghệ sĩ và giám tuyển nổi tiếng, mang đến sự hiểu biết sâu sắc hơn về các xu hướng nghệ thuật hiện đại.*)

Cách giải:

- A. have held => động từ chia thì hiện tại hoàn thành, sai ngữ pháp
- B. be holding => không tồn tại hình thức rút gọn mệnh đề “be V-ing”, sai ngữ pháp
- C. holding (V-ing): *tổ chức* => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động, sai ngữ pháp
- D. held (V3): *được tổ chức* => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: The event will also feature live art demonstrations and insightful discussions (32) **held** by famous artists and curators, offering a deeper understanding of modern artistic trends.

(Sự kiện cũng sẽ có các buổi trình diễn nghệ thuật trực tiếp và các cuộc thảo luận sâu sắc (32) được tổ chức bởi các nghệ sĩ và giám tuyển nổi tiếng, mang đến sự hiểu biết sâu sắc hơn về các xu hướng nghệ thuật hiện đại.)

Đáp án: D

Question 33. C

Phương pháp:

Sau chỗ trống là chuỗi liệt kê danh từ số nhiều “investors, and art enthusiasts” => chỗ trống cũng phải là danh từ chỉ người số nhiều.

This exhibition is a unique opportunity for (33) _____, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and (34) _____ some artworks. Don't miss this incredible celebration of artistic expression!

(Triển lãm này là cơ hội độc đáo cho (33) _____, nhà đầu tư và những người đam mê nghệ thuật khám phá những tài năng mới nổi và (34) _____ một số tác phẩm nghệ thuật. Đừng bỏ lỡ lễ hội biểu đạt nghệ thuật tuyệt vời này!)

Cách giải:

- A. collectively (adv) => sai ngữ pháp
- B. collect (v): *sưu tầm* => sai ngữ pháp
- C. collectors (n): *những người sưu tầm* => đúng ngữ pháp
- D. collective (adj): *mang tính tập thể*

Câu hoàn chỉnh: This exhibition is a unique opportunity for (33) **collectors**, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and (34) _____ some artworks. Don't miss this incredible celebration of artistic expression!

(Triển lãm này là cơ hội độc đáo cho (33) những người sưu tầm, nhà đầu tư và những người đam mê nghệ thuật khám phá những tài năng mới nổi và (34) _____ một số tác phẩm nghệ thuật. Đừng bỏ lỡ lễ hội biểu đạt nghệ thuật tuyệt vời này!)

Đáp án: C

Question 34. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các CỤM ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This exhibition is a unique opportunity for collectors, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and (34) _____ some artworks.

(Triển lãm này là cơ hội độc đáo cho (33) những người sưu tầm, nhà đầu tư và những người đam mê nghệ thuật khám phá những tài năng mới nổi và (34) _____ một số tác phẩm nghệ thuật.

Cách giải:

- A. fill up (phr.v): làm đầy
- B. come up (phr.v): đến nơi
- C. pick up (phr.v): nhặt được/ chọn được
- D. get up (phr.v): thức dậy

Câu hoàn chỉnh: This exhibition is a unique opportunity for collectors, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and (34) **pick up** some artworks.

(Triển lãm này là cơ hội độc đáo cho những người sưu tầm, nhà đầu tư và những người đam mê nghệ thuật khám phá những tài năng mới nổi và (34) chọn một số tác phẩm nghệ thuật.

Đáp án: C

Bài hoàn chỉnh:

Vietnam International Art Exhibition 2025-A Landmark Cultural Event

Taking place from July 25th to 29th at the International Centre for Exhibition in Hanoi, the Vietnam International Art Exhibition 2025 will showcase over 100 famous galleries **(29) which** are derived from global art capitals alongside Vietnam's **(30) leading** art institutions.

Visitors will gain exposure to a wide **(31) range** of oil paintings, sculptures, digital art, and mixed media, blending traditional and contemporary styles. The event will also feature live art demonstrations and insightful discussions **(32) held** by famous artists and curators, offering a deeper understanding of modern artistic trends.

This exhibition is a unique opportunity for **(33) collectors**, investors, and art enthusiasts to discover emerging talents and **(34) pick up** some artworks. Don't miss this incredible celebration of artistic expression!

For more information, visit <https://vniae.com/>.

(Adapted from <https://english.vov.vn>)

Tam dịch:

Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 - Một Sự kiện Văn hóa Điểm nhấn

Diễn ra từ ngày 25 đến 29 tháng 7 tại Trung tâm Triển lãm Quốc tế Hà Nội, Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Việt Nam 2025 sẽ trưng bày hơn 100 phòng tranh nổi tiếng (29) **cái mà** đến từ các kinh đô nghệ thuật toàn cầu cùng với (30) tổ chức nghệ thuật hàng đầu Việt Nam.

Khách tham quan sẽ được chiêm ngưỡng (31) **đa dạng** tác phẩm sơn dầu, điêu khắc, nghệ thuật kỹ thuật số và nghệ thuật hỗn hợp, pha trộn giữa phong cách truyền thống và đương đại. Sự kiện cũng sẽ có các buổi trình diễn nghệ thuật trực tiếp và các buổi thảo luận chuyên sâu (32) **được tổ chức** bởi các nghệ sĩ và giám tuyển nổi tiếng, mang đến cái nhìn sâu sắc hơn về các xu hướng nghệ thuật hiện đại.

Triển lãm này là cơ hội độc đáo để (33) **các nhà sưu tập**, nhà đầu tư và những người yêu nghệ thuật khám phá những tài năng mới nổi và (34) **sở hữu** một số tác phẩm nghệ thuật. Đừng bỏ lỡ lễ hội biểu đạt nghệ thuật tuyệt vời này!

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập <https://vniae.com/>.

(Trích từ <https://english.vov.vn>)

Question 35. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “routine” (hoạt động thường nhật) để chọn giới từ đúng kết hợp với nó.

If you are not naturally sporty, and finding ways to fit more activity into your daily life, here are several tips to help you make a routine (35) _____ being active:

(Nếu bạn không phải là người có năng khiếu thể thao và đang tìm cách đưa nhiều hoạt động hơn vào cuộc sống hàng ngày, sau đây là một số mẹo giúp bạn tạo thói quen (35) _____ hoạt động)

Cách giải:

Cụm từ: a routine of + N (thói quen làm việc gì)

Câu hoàn chỉnh: If you are not naturally sporty, and finding ways to fit more activity into your daily life, here are several tips to help you make a routine (35) **of** being active:

(Nếu bạn không phải là người có năng khiếu thể thao và đang tìm cách đưa nhiều hoạt động hơn vào cuộc sống hàng ngày, sau đây là một số mẹo giúp bạn tạo thói quen (35) để trở nên hoạt động)

Đáp án: C

Question 36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Track your progress using a health app (36) _____ a paper checklist.

(Theo dõi tiến trình của bạn bằng ứng dụng sức khỏe (36) _____ danh sách kiểm tra giấy.)

Cách giải:

A. nor: cũng không => sai ngữ pháp vì cặp liên từ: neither... nor... (không ... cũng không ...)

B. but: nhưng => không phù hợp với ngữ cảnh

C. so: vì vậy => sai ngữ pháp vì sau “so” phải là mệnh đề

D. or: hoặc là => phù hợp với ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh: Track your progress using a health app (36) **or** a paper checklist.

(Theo dõi tiến trình của bạn bằng ứng dụng sức khỏe (36) hoặc danh sách kiểm tra giấy.)

Đáp án: D

Question 37. D

Phương pháp:

Dựa vào quy tắc sắp xếp từ loại trong cụm danh từ để chọn đáp án đúng.

Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying (37) _____ and climbing the stairs.

(Hãy tận dụng mọi cơ hội để thực hiện các hoạt động tăng cường sức mạnh như mang (37) _____ và leo cầu thang.)

Cách giải:

Quy tắc cấu tạo cụm danh từ: tính từ + danh từ phụ (luôn ở dạng số ít) + danh từ chính (có thể số ít hoặc số nhiều)

+ heavy (adj): nặng

+ grocery (n): thực phẩm => danh từ phụ, không đếm được

+ bags (n-s): những chiếc túi => danh từ chính, số nhiều

=> Cụm từ đúng: heavy grocery bags (*túi đựng thực phẩm nặng*)

Câu hoàn chỉnh: Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying (37) **heavy grocery bags** and climbing the stairs.

(Hãy tận dụng mọi cơ hội để thực hiện các hoạt động tăng cường sức mạnh như mang (37) túi hàng tạp hóa nặng và leo cầu thang.)

Đáp án: D

Question 38. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ số nhiều “family members” (*các thành viên trong gia đình*) và cách sử dụng của các đại từ để chọn đáp án đúng.

Invite friends and (38) _____ family members to join in, and try (39) _____ everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.

(Mời bạn bè và thành viên gia đình (38) _____ tham gia và thử (39) _____ tính cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai có thể thực hiện được nhiều bước nhất hoặc đi được quãng đường xa nhất trong một ngày.)

Cách giải:

A. another (*một ... khác*) + danh từ số ít => sai ngữ pháp

B. others (*những ... khác*) => sai ngữ pháp vì sau “others” không cần thêm danh từ nữa

C. the others (*những ... khác – trong tổ hợp xác định về số lượng*) => sai ngữ pháp vì sau “the others” không cần thêm danh từ nữa

D. other (*những ... khác*) + danh từ số nhiều => đúng ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Invite friends and (38) **other** family members to join in, and try (39) _____ everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.

(Mời bạn bè và thành viên gia đình (38) khác tham gia và thử (39) _____ tính cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai có thể thực hiện được nhiều bước nhất hoặc đi được quãng đường xa nhất trong một ngày.)

Đáp án: D

Question 39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các ĐỘNG TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Invite friends and other family members to join in, and try (39) _____ everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.

(Mời bạn bè và thành viên gia đình khác tham gia và thử (39) _____ tính cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai có thể thực hiện được nhiều bước nhất hoặc đi được quãng đường xa nhất trong một ngày.)

Cách giải:

- A. replacing (V-ing): thay thế
- B. contrasting (V-ing): tương phản
- C. engaging (V-ing): hấp dẫn/ thu hút
- D. comparing (V-ing): so sánh

Câu hoàn chỉnh: Invite friends and other family members to join in, and try (39) **engaging** everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.

(Mời bạn bè và thành viên gia đình khác tham gia và thử (39) thu hút tính cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai có thể thực hiện được nhiều bước nhất hoặc đi được quãng đường xa nhất trong một ngày.)

Đáp án: C

Question 40. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ “work” để chọn danh từ đúng kết hợp được với nó tạo thành cụm thành ngữ (idioms) có nghĩa phù hợp với ngữ cảnh của câu.

Reward yourself with a treat like a favourite TV show if your plan works (40) _____ to maintain your motivation.

(Tự thưởng cho mình một món quà như chương trình truyền hình yêu thích nếu kế hoạch của bạn (40) _____ để duy trì động lực.)

Cách giải:

- A. values (n-s): giá trị
- B. legends (n-s): huyền thoại

C. marvels (n-s): *những điều kỳ diệu*

D. wonders (n-s): *kỳ quan => thành ngữ: work wonders (đạt được kết quả tốt/ hiệu quả)*

Câu hoàn chỉnh: Reward yourself with a treat like a favourite TV show if your plan works **(40) wonders** to maintain your motivation.

(Tự thưởng cho mình một món quà như chương trình truyền hình yêu thích nếu kế hoạch của bạn (40) hiệu quả để duy trì động lực.)

Đáp án: D

Bài hoàn chỉnh:

How to Live Your Life Actively?

If you are not naturally sporty, and finding ways to fit more activity into your daily life, here are several tips to help you make a routine **(35) of** being active:

- Select a realistic exercise plan.
- Track your progress using a health app **(36) or** a paper checklist.
- Take every opportunity to do such strength-building activities as carrying **(37) heavy grocery bags** and climbing the stairs.
- Invite friends and **(38) other** family members to join in, and try **(39) engaging** everyone's competitive side with challenges like seeing who can do the most steps or cover the most distance in a day.
- Reward yourself with a treat like a favourite TV show if your plan works **(40) wonders** to maintain your motivation.

(Adapted from <https://www.nhs.uk>)

Tam dịch:

Làm thế nào để sống năng động?

*Nếu bạn không phải là người thích thể thao và đang tìm cách lồng ghép nhiều hoạt động hơn vào cuộc sống hàng ngày, dưới đây là một số mẹo giúp bạn tạo thói quen (35) **để** năng động:*

- *Chọn một kế hoạch tập luyện thực tế.*
- *Theo dõi tiến trình của bạn bằng ứng dụng sức khỏe (36) **hoặc** danh sách kiểm tra giấy.*
- *Tận dụng mọi cơ hội để thực hiện các hoạt động tăng cường sức mạnh như mang (37) **túi đồ tạp hóa nặng** và leo cầu thang.*
- *Mời bạn bè và các thành viên (38) **khác** trong gia đình tham gia và thử (39) **kích thích** tinh thần cạnh tranh của mọi người bằng những thử thách như xem ai có thể đi được nhiều bước nhất hoặc đi được quãng đường dài nhất trong một ngày.*
- *Tự thưởng cho mình một món quà như chương trình truyền hình yêu thích nếu kế hoạch của bạn (40) **hiệu quả** trong việc duy trì động lực.*

(Trích từ <https://www.nhs.uk>)